TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 252/2023/DS-PT
Ngày: 18 - 12 - 2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Nguyễn Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 203/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 327/2023/QĐ-PT ngày 01/11/2023 và Thông báo số 390/TB-PT ngày 06/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Chế Rơi V, sinh năm: 1969; địa chỉ: Thôn C, Trường X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Kim L, sinh năm: 1999; địa chỉ: Số A T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền ngày 23/3/2023. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Hữu H, sinh năm: 1972; địa chỉ: Thôn T, xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Q, sinh năm: 1972; địa chỉ: Thôn T, xã X, thành phố Đ, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

4. Người làm chứng: Bà Đỗ Thị C, sinh năm: 1963; địa chỉ: Thôn T, xã X, thành phố Đ, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

- Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Chế Rơi V trình bày:

Do có quen biết nên ngày 26/10/2021 bà cho ông H mượn số tiền 220.000.000đ, có lập giấy mượn tiền. Bà đã liên hệ nhiều lần nhưng ông H chưa trả nên yêu cầu ông H trả số tiền 220.000.000đ tiền gốc và tiền lãi tính đến khi xét xử xong vụ án (tiền lãi tạm tính từ ngày 20/3/2023 đến ngày 19/7/2023 là 7.394.440đ (220.000.000đ x 10%/năm x (03 tháng 31 ngày) = 7.394.440đ.

Ngày 04/8/2023, bà rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000đ, chỉ yêu cầu ông H trả số nợ gốc 120.000.000đ và lãi suất 10%/năm tính từ ngày 20/3/2023 đến ngày 11/8/2023 là 04 tháng 23 ngày (120.000.000đ x 10%/năm x (04 tháng 23 ngày) = 4.766.659đ.

2. Bị đơn ông Đỗ Hữu H trình bày:

Ông thừa nhận có vay của bà V số tiền 220.000.000đ. Ngày 15/8/2022 ông đã trả hết nợ, bà V đã xác nhận nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà V.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Q trình bày:

Ông H là chồng của bà. Bà xác nhận ông H có vay của bà V số tiền 220.000.000đ, ông H đã tự trả được 120.000.000đ và lãi, còn 100.000.000đ đến ngày 16/8/2022 bà mang sang trả cho bà V có bà C là người làm chứng. Nên số nợ 220.000.000đ đã được trả xong và bà V viết giấy xác nhận đã trả nợ xong.

4. Người làm chứng bà Đỗ Thị C trình bày:

Ngày 12/8/2022, bà và bà Q đến gặp bà V để thỏa thuận trả nợ. Bà có hỏi ông H còn nợ bao nhiêu thì bà V nói còn nợ 150.000.000đ cả lãi và gốc. Bà có nói lãi nặng quá nên bớt cho H còn 100.000.000đ thì bà V không đồng ý mà chỉ bớt 30.000.000đ, còn lại 120.000.000đ cả gốc và lãi, bà và bà Q không đồng ý và kì kèo nếu đồng ý 100.000.000đ bà và bà Q sẽ đồng ý còn không ông H không có khả năng trả, nếu đồng ý bà và bà Q mượn mỗi người một ít để trả thì bà V đồng ý nên bà Q trả làm hai lần. Lần thứ nhất ngày 12/8/2023 trả 50.000.000đ. Lần thứ hai ngày 16/8/2022 trả tiếp 50.000.000đ. khi bà V nhận đủ 100.000.000đ bà C nói từ nay về sau không cho ông H mượn nữa nếu không có sự đồng ý của bà Q.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt. Xử.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chế Rơi V đối với bị đơn ông Đỗ Hữu H về việc khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

2. Buộc Ông Đỗ Hữu H phải trả cho bà Chế R Vành số tiền 124.766.659đ. Trong đó tiền gốc 120.000.000đ, tiền lãi 4.766.659đ làm tròn 4.767.000đ.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chế Rơi V về việc buộc ông Đỗ Hữu H trả số tiền 100.000.000đ.

Ngoài ra quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 28/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Q kháng cáo cho rằng bà và bà Đỗ Thị C đã trả hết nợ vào ngày 12/8/2022 và ngày 16/8/2022 đối với số tiền ông Đỗ Hữu H vay của bà Chế Rơi V nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Bà Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận kháng cáo. Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bà Q, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Q; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc nguyên đơn cho rằng ngày 26/10/2021 bà cho ông H mượn số tiền 220.000.000đ, đã trả được 100.000.000đ, còn nợ 120.000.000đ, bà đã đòi nhiều lần nhưng ông H không trả nên khởi kiện yêu cầu ông H trả 120.000.000đ và tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 20/3/2023 đến ngày 11/8/2023 là 04 tháng 23 ngày (120.000.000đ x 10%/năm x (04 tháng 23 ngày) = 4.766.659đ. Bị đơn ông H thừa nhận có vay của bà V 220.000.000đ nhưng đã trả hết vào ngày 15/8/2022 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là có căn cứ.

Đối với việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 100.000.000đ do các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Q thấy rằng:

[2.1] Theo giấy mượn tiền ngày 26/10/2021 thể hiện ông H có mượn của bà V số tiền hai trăm hai chục triệu (220.000.000đ). Quế trả 2 lần 100.000.000đ, có chữ viết và chữ ký xác nhận của người mượn là ông H. Ông H thừa nhận có vay 220.000.000đ trên và chữ ký, chữ viết là của ông nên căn cứ Điều 92 Bộ luật

tố tụng dân sự đây là sự kiện được các đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh.

Theo giấy cam kết ngày 12/8/2022 thể hiện: Bà Q viết giấy cam kết với bà V về việc chồng bà là ông H có mượn của bà V số tiền 100.000.000đ. Bà Q đồng ý trả với điều kiện là không được cho ông H mượn tiền nếu không có chữ ký của bà Q thì sẽ không bao giờ trả. Nếu đồng ý chấp thuận bà Q mới trả tiền cho bà V và chấp nhận không lấy tiền lời thì bà Q sẽ trả đủ. Tại mặt sau của giấy cam kết này thể hiện ngày 12/8/2022 bà V nhận của Q 50.000.000đ, còn nợ 50.000.000đ. Ngày 16/8/2022 V nhận 50.000.000đ của Q trả và có dòng chữ V đã nhận đủ tiền nợ của H. Bà V thừa nhận Q đã trả 100.000.000đ theo tài liệu này. Nội dung "Vành đã nhận đủ tiền nợ của H" không đồng nghĩa với việc ông H đã trả 120.000.000đ.

[2.2] Ông H xác định đã trả 120.000.000đ nhưng không có tài liệu chứng minh nên có căn cứ xác định, số tiền 220.000.000đ ông H vay đã trả được 100.000.000đ, số tiền còn lại 120.000.000đ chưa trả nên cần buộc ông H trả số tiền còn thiếu 120.000.000đ là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H yêu cầu giám định nhưng không thực hiện nộp tạm ứng chi phí tố tụng. Hơn nữa, sau khi xét xử sơ thẩm, ông H không kháng cáo.

[3] Từ phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Q.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 11/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Xử:

1**.** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chế Rơi V về việc buộc ông Đỗ Hữu H trả số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng)

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chế Rơi V đối với bị đơn ông Đỗ Hữu H về việc khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Đỗ Hữu H phải trả cho bà Chế R Vành số tiền 124.766.659 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi chín đồng). Trong đó tiền gốc 120.000.000 đồng, tiền lãi 4.766.659 đồng.

3.Về án phí: Bà Chế Rơi V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà V số tiền 5.500.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu số 0011606 ngày 05/4/2023 và 185.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu số 0012056 ngày 02/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

Ông Nguyễn Hữu H1 phải chịu 6.238.333 đồng (làm tròn là 6.238.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu số 0012133 ngày 15/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Bà Q đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND thành phố Đà Lạt;
- Chi cục THADS thành phố Đà Lạt;
- Những người tham gia tố tụng (04);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thành Tâm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Vân **Nguyễn Văn Đức** **Nguyễn Thành Tâm**